ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ NINH

Biểu 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND huyện Phú Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm trước chuyển sang						Dự toán được giao trong năm						Quyết toán								So sánh (%)					
		Tổng số	Chi ĐT PT (không kể CT	Chi TX (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐT PT (không kể CT	Chi TX (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐT PT (không kể CT	Chi TX (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi nộp trả NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân	Tổng số	Chi ĐT PT (không kể CT	Chi TX (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi ĐT PT	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT PT	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT PT	Chi TX						Tổng số	Chi ĐT PT	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19A	19B	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ	**60.989**	**26.487**	**32.386**	**2.116**	**1.243**	**873**	**561.705**	**165.742**	**345.795**	**50.168**	**38.289**	**11.879**	**542.000**	**110.334**	**348.774**	**50.412**	**39.193**	**11.218**	**1.081**	**65.399**	**87**	**57**	**92**	**96**	**99**	**88**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**20.821**	**17.247**	**3.574**	**-**	**-**	**-**	**438.501**	**144.174**	**246.530**	**47.797**	**38.289**	**9.509**	**376.922**	**88.142**	**241.938**	**46.843**	**38.244**	**8.598**	**-**	**34.000**	**82**	**55**	**97**	**98**	**100**	**90**
1	Văn phòng HĐND-	23	23	0	-		-	7.261	1.095	6.056	110		110	7.266	1.116	6.040	110		110			100	100	100	100	-	100
2	Phòng NN & PTNT	675		675	-		-	2.695	1.136	1.559	-		-	1.109	79	1.030	-		-		396	33	7	46	-	-	-
3	Phòng Tư pháp	-		-	-		-	585		585	-		-	585		585	-		-			100	-	100	-	-	-
4	Phòng Tài chính - Kế	-		-	-		-	1.846		1.846	-		-	1.626		1.626	-		-		220	88	-	88	-	-	-
5	Phòng Kinh tế & Hạ	1.409	340	1.069	-		-	29.112	7.418	19.712	1.983		1.983	25.164	5.817	17.714	1.633		1.633		1.489	82	75	85	82	-	82
6	Phòng Giáo dục &	3.652	2.036	1.616	-		-	21.830	11.645	10.149	35		35	17.795	6.831	10.928	35		35		1.413	70	50	93	100	-	100
7	Phòng Y tế	-		-	-		-	733		733	-		-	606		606	-		-			83	-	83	-	-	-
8	Phòng Lao động	111		111	-		-	42.989		37.795	5.194		5.194	41.856		37.223	4.633		4.633		382	97	-	98	89	-	89
9	Phòng Văn hóa -	-		-	-		-	1.223		1.223	-		-	1.208		1.208	-		-			99	-	99	-	-	-
10	Phòng Tài nguyên &	-		-	-		-	4.934		4.934	-		-	4.784		4.784	-		-		45	97	-	97	-	-	-
11	Phòng Nội vụ	1		1	-		-	7.179		7.079	100		100	7.071		6.971	100		100		54	98	-	98	100	-	100
12	Thanh tra	-		-	-		-	832		832	-		-	827		827	-		-			99	-	99	-	-	-
13	VP ĐP NTM	-		-	-		-	655		555	100		100	655		555	100		100			100	-	100	100	-	100
14	Ban CHPCTT-TKCN	-		-	-		-	70		70	-		-	70		70	-		-			100	-	100	-	-	-
15	Ban Tiếp dân	-		-	-		-	80		80	-		-	80		80	-		-			100	-	100	-	-	-
16	Trung tâm Kỹ thuật	6		6	-		-	2.854		2.854	-		-	2.860		2.860	-		-			100	-	100	-	-	-
17	Trung tâm VH TT và	1.407	1.407	-	-		-	9.350	3.676	5.575	100		100	9.621	4.426	5.095	100		100		56	89	87	91	100	-	100
18	TT PT cụm CN	-		-	-		-	7.351	4.131	3.220	-		-	4.799	2.312	2.487	-		-		1.177	65	56	77	-	-	-
19	Ban QLDA ĐTXD -	13.442	13.442	-	-		-	119.023	78.881	1.854	38.289	38.289	-	71.506	31.472	1.790	38.244	38.244	-		28.766	54	34	97	100	100	-
20	Văn phòng Huyện ủy	-			-		-	10.050	1.302	8.748	-			9.674	1.271	8.403	-					96	98	96	-	-	-
21	UBMT TQVN	-			-		-	2.487	596	1.791	100		100	2.416	524	1.791	100		100		-	97	88	100	100	-	100
22	Huyện Đoàn	-			-		-	1.054		1.054	-		-	1.054		1.054	-		-		-	100	-	100	-	-	-
23	Hội Phụ nữ	-			-		-	1.095		1.095	-		-	1.095		1.095	-		-		-	100	-	100	-	-	-
24	Hội Nông dân	-			-		-	739		739	-		-	712		712	-		-		-	96	-	96	-	-	-
25	Hội Cựu chiến binh	-			-		-	361		361	-		-	347		347	-		-		-	96	-	96	-	-	-
26	Hội Chữ thập đỏ	-			-		-	493		493	-		-	472		472	-		-		-	96	-	96	-	-	-
27	Hội Người cao tuổi	-			-		-	221		221	-		-	221		221	-		-		-	100	-	100	-	-	-
28	Hội Người mù -	-			-		-	295		295	-		-	295		295	-		-		-	100	-	100	-	-	-
29	Hội Đông y huyện Phú	-			-		-	25		25	-		-	25		25	-		-		-	100	-	100	-	-	-
30	Hội Tù Yêu nước -	-			-		-	211		211	-		-	211		211	-		-		-	100	-	100	-	-	-
31	Hội Khuyến học - Cựu	-			-		-	202		202	-		-	202		202	-		-		-	100	-	100	-	-	-
32	Công an	-			-		-	1.548		1.314	234		234	1.548		1.314	234		234		-	100	-	100	100	-	100
33	Quân sự	-			-		-	8.985	300	8.685	-		-	8.985	300	8.685	-		-		-	100	100	100	-	-	-
34	Chi cục Thi hành án	-			-		-	5		5	-		-	5		5	-		-		-	100	-	100	-	-	-
35	Tòa án nhân dân huyện	-		-	-		-	55		55	-		-	55		55	-		-			100	-	100	-	-	-
36	Viện Kiểm sát nhân	-		-	-		-	5		5	-		-	5		5	-		-			100	-	100	-	-	-
37	Bảo hiểm xã hội	-		-	-		-	5		5	-		-	5		5	-		-			100	-	100	-	-	-
38	Ngân hàng Nông	-		-	-		-	5		5	-		-	5		5	-		-			100	-	100	-	-	-
39	Ngân hàng Nông	-		-	-		-	5		5	-		-	5		5	-		-			100	-	100	-	-	-
40	Phòng giao dịch Ngân	-		-	-		-	333		333	-		-	333		333	-		-			100	-	100	-	-	-
41	Công ty TNHH cơ khí	-		-	-		-	5		5	-		-	5		5	-		-			100	-	100	-	-	-
42	Bưu điện huyện Phú	-		-	-		-	5		5	-		-	5		5	-		-			100	-	100	-	-	-
43	Trung tâm Y tế huyện	-		-	-		-	1.609		1.609	-		-	1.596		1.596	-		-			99	-	99	-	-	-
44	Trường Nguyễn Dục	-		-	-		-	79		79	-		-	79		79	-		-			100	-	100	-	-	-
45	Trường Trần Văn Dư	-		-	-		-	69		69	-		-	69		69	-		-			100	-	100	-	-	-
46	Chi nhánh Văn phòng	-		-	-		-	58		58	-		-	58		58	-		-			100	-	100	-	-	-
47	Liên đoàn Lao động	-		-	-		-	60		60	-		-	60		60	-		-			100	-	100	-	-	-
48	Chi cục thuế khu vực	-		-	-		-	100		100	-		-	100		100	-		-			100	-	100	-	-	-
49	Quỹ hỗ trợ Nông dân	-		-	-		-	300		300	-		-	300		300	-		-			100	-	100	-	-	-
50	Ban quản lý rừng	-		-	-		-	5		5	-		-	5		5	-		-			100	-	100	-	-	-
51	Đội Quản lý thị trường	-		-	-		-	12		12	-		-	12		12	-		-			100	-	100	-	-	-
52	Kho bạc nhà nước PN	-		-	-		-	60		60	-		-	60		60	-		-			100	-	100	-	-	-
53	Tiểu đoàn 14	-		-	-		-	30		-	30		30	30		-	30		30			100	-	-	100	-	100
54	Chi cục thống kê TK-	-		-	-		-	35		35	-		-	35		35	-		-			100	-	100	-	-	-
55	Công ty cổ phần in -	-		-	-		-	580	580		-		-	580	580	-	-		-			100	100	-	-	-	-
56	Công ty Cổ phần Địa	-		-	-		-	22.015	22.015		-		-	22.015	22.015		-		-			100	100	-	-	-	-
57	Công ty TNHH Đầu	-		-	-		-	11.400	11.400		-		-	11.400	11.400	-	-		-			100	100	-	-	-	-
58	Các đơn vị quản lý	-		-	-		-	1.555		1.555	-		-	1.555		1.555	-		-			100	-	100	-	-	-
59	Các quan hệ khác ngân	-	-	-	-	-	-	39	-	39	-	-	-	39	-	39	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	-
-	Ông Hoàng Thanh Trà-	-		-	-		-	14		14	-		-	14		14	-		-			100	-	100	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm trước chuyển sang						Dự toán được giao trong năm						Quyết toán								So sánh (%)					
		Tổng số	Chi ĐT PT (không kể CT	Chi TX (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐT PT (không kể CT	Chi TX (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐT PT (không kể CT	Chi TX (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi nộp trả NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân	Tổng số	Chi ĐT PT (không kể CT	Chi TX (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi ĐT PT	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT PT	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT PT	Chi TX						Tổng số	Chi ĐT PT	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19A	19B	20	21	22	23	24	25
-	Ông Nguyễn Thuần-	-		-	-		-	9		9	-		-	9		9	-		-			100	-	100	-	-	-
-	Ông Võ Chơn Dung -	-		-	-		-	16		16	-		-	16		16	-		-			100	-	100	-	-	-
60	MG Ánh Dương	-			-		-	1.692		1.692	-		-	1.692		1.692	-		-		-	100	-	100	-	-	-
61	MG Anh Đào	-			-		-	1.908		1.898	10		10	1.908		1.898	10		10		-	100	-	100	100	-	100
62	MG Ánh Hồng	-			-		-	1.870		1.870	-		-	1.870		1.870	-		-		-	100	-	100	-	-	-
63	MG Anh Thơ	-			-		-	1.617		1.617	-		-	1.617		1.617	-		-		-	100	-	100	-	-	-
64	MG Bình Minh	-			-		-	1.570		1.570	-		-	1.570		1.570	-		-		-	100	-	100	-	-	-
65	MG Hoa Mai	-			-		-	1.944		1.914	30		30	1.944		1.914	30		30		-	100	-	100	100	-	100
66	MG Hoạ Mi	-			-		-	1.953		1.943	10		10	1.953		1.943	10		10		-	100	-	100	100	-	100
67	MG Hoa Sen	-			-		-	2.155		2.155	-		-	2.155		2.155	-		-		-	100	-	100	-	-	-
68	MG Hướng Dương	-			-		-	1.572		1.572	-		-	1.572		1.572	-		-		-	100	-	100	-	-	-
69	MG Tây Hồ	-			-		-	1.273		1.273	-		-	1.273		1.273	-		-		-	100	-	100	-	-	-
70	MG Tuổi Thơ	-			-		-	1.978		1.978	-		-	1.978		1.978	-		-			100	-	100	-	-	-
71	TH Kim Đồng	-			-		-	4.020		3.866	153		153	4.020		3.866	153		153			100	-	100	100	-	100
72	TH Lê Hoàn	-			-		-	6.355		6.355	-		-	6.355		6.355	-		-			100	-	100	-	-	-
73	TH Lê Lợi	-			-		-	3.862		3.854	8		8	3.862		3.854	8		8			100	-	100	100	-	100
74	TH Lê Văn Tám	-			-		-	2.547		2.505	42		42	2.545		2.503	42		42		2	100	-	100	100	-	100
75	TH Nguyễn Duy Hiệu	-			-		-	3.783		3.752	31		31	3.783		3.752	31		31			100	-	100	100	-	100
76	TH Nguyễn Huệ	-			-		-	4.031		4.002	29		29	4.031		4.002	29		29			100	-	100	100	-	100
77	TH Nguyễn Trãi	-			-		-	4.721		4.701	20		20	4.721		4.701	20		20			100	-	100	100	-	100
78	TH Phan Đình Phùng	-			-		-	4.897		4.833	64		64	4.897		4.833	64		64			100	-	100	100	-	100
79	TH Thái Phiên	-			-		-	3.067		3.024	43		43	3.057		3.014	43		43			100	-	100	100	-	100
80	TH Trần Quốc Toản	-			-		-	4.260		4.250	10		10	4.260		4.250	10		10			100	-	100	100	-	100
81	TH Võ Thị Sáu	-			-		-	6.087		5.864	223		223	6.087		5.864	223		223			100	-	100	100	-	100
82	THCS Chu Văn An	-			-		-	2.950		2.911	39		39	2.950		2.911	39		39			100	-	100	100	-	100
83	THCS Lê Quý Đôn	94		94	-		-	2.321		2.321	-		-	2.416		2.416	-		-			100	-	100	-	-	-
84	THCS Lương Thế	0		0	-		-	4.453		4.250	203		203	4.442		4.239	203		203		0	100	-	100	100	-	100
85	THCS Nguyễn Bỉnh	-			-		-	4.623		4.423	200		200	4.623		4.423	200		200			100	-	100	100	-	100
86	THCS Nguyễn Hiền	-			-		-	5.159		5.130	28		28	5.158		5.130	28		28		-	100	-	100	100	-	100
87	THCS Nguyễn Văn	-			-		-	5.555		5.555	-		-	5.545		5.545	-		-			100	-	100	-	-	-
88	THCS Phan Châu	-			-		-	4.213		4.183	30		30	4.213		4.183	30		30			100	-	100	100	-	100
89	THCS Phan Tây Hồ	-			-		-	5.878		5.768	110		110	5.878		5.768	110		110			100	-	100	100	-	100
90	THCS Tam Lộc	-			-		-	3.745		3.638	107		107	3.745		3.638	107		107			100	-	100	100	-	100
91	THCS Trần Phú	-			-		-	5.644		5.512	132		132	5.644		5.512	132		132			100	-	100	100	-	100
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH																				-	-	-	-	-	-	-
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																				-	-	-	-	-	-	-
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	40.168	9.240	28.812	2.116	1.243	873	123.204	21.569	99.265	2.370	-	2.370	165.077	22.193	106.836	3.569	949	2.620	1.081	31.399	101	72	83	80	76	81
1	Tam An	2.454	790	1.664	0	-	0	8.300	1.209	6.780	311	-	311	10.772	1.135	6.963	195	-	195	2	2.478	100	57	82	63	-	63
2	Tam Đàn	7.680	1.021	6.659	1	1	0	10.823	1.339	9.459	25	-	25	18.790	1.957	13.518	-	-	-	101	3.214	102	83	84	-	-	-
3	Tam Đại	4.175	1.160	2.905	111	111	-	7.783	176	7.567	40	-	40	11.969	431	7.479	29	29	-	359	3.671	100	32	71	19	26	-
4	Tam Dân	3.585	754	2.820	11	-	11	13.697	2.305	11.161	231	-	231	17.608	1.727	10.967	210	-	210	3	4.700	102	56	78	87	-	87
5	Tam Lãnh	3.210	293	2.481	436	287	149	14.228	1.691	12.353	184	-	184	17.529	364	12.364	415	142	273	2	4.384	101	18	83	67	49	82
6	Tam Lộc	2.407	874	1.533	1	1	-	10.612	1.018	9.554	40	-	40	13.002	1.683	9.418	1	1	-	215	1.686	100	89	85	1	100	-
7	Tam Phước	4.972	808	3.972	191	152	39	12.943	3.971	8.944	28	-	28	17.997	3.680	10.018	137	98	39	174	3.989	100	77	78	62	64	58
8	Tam Thành	1.657	524	879	255	255	-	9.680	1.834	7.699	148	-	148	11.441	2.116	8.215	365	255	110	60	685	101	90	96	91	100	75
9	Tam Thái	2.697	666	1.907	124	23	101	13.200	4.387	8.023	790	-	790	16.024	4.682	8.832	728	23	705	89	1.693	101	93	89	80	100	79
10	Tam Vinh	4.013	773	2.253	986	414	573	8.272	490	7.767	15	-	15	12.873	787	8.635	973	402	571	1	2.476	105	62	86	97	97	97
11	Phú Thịnh	3.318	1.578	1.740	-	-	-	13.666	3.147	9.960	560	-	560	17.072	3.631	10.428	517	-	517	75	2.421	101	77	89	92	-	92
13	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM																					-	-	-	-	-	-